TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76 /2022/ DS-PT
Ngày: 08-4-2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

***- T4 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Minh Dũng.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Thanh Tuấn

Bà Nguyễn Thị Hoài Xuân

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Minh Hậu là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Phạm Tố Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2021 về Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2021/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2022/QĐXXPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn L (có mặt)

Cư trú tại: Xóm 1, thôn K, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích H pháp của nguyên đơn: Ông Lê T4 S – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bình Định. (có mặt)

- *Bị đơn:* Vợ chồng ông Văn Thanh H, bà Lê Thị Xuân T (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Thôn K, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phan Thị T1 (tên thường gọi: Thu, có mặt)

2. Chị Nguyễn Thị Ngọc T2 (có mặt)

3. Chị Nguyễn Thị Tường V (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Xóm 1, thôn K, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định.

4. Anh Nguyễn Quốc C (vắng mặt)

Cư trú tại: Thôn Bình An, xã Phước T4, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

5. Anh Nguyễn Văn T3 (vắng mặt)

Cư trú tại: Thôn Tân Vinh, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định.

6. Anh Nguyễn Quốc T4 (vắng mặt)

Cư trú tại: Thôn 4, xã C1, huyện V, tỉnh Bình Định.

7. Chị Văn Thị Trúc A (vắng mặt)

Cư trú tại: Số nhà 52, đường T4, phường N, T4 phố Q, tỉnh Bình Định.

8. Chị Văn Thị Như H (vắng mặt)

9. Chị Văn Thanh Trúc N (vắng mặt)

10. Anh Văn Thiên C (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Xóm 1, thôn K, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định.

11. Chị Văn Thị Như Y(vắng mặt)

Cư trú tại: Khu phố Hi, TT.V, huyện V, tỉnh Bình Định.

12. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện V, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Đức M - Giám đốc.

Trụ sở: Khu phố Thịnh Văn 2, thị trấn V, huyện V, tỉnh Bình Định.

13. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị H - Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng tài nguyên Môi trường huyện V (văn bản ủy quyền ngày 20/8/2021)

Trụ sở: Khu phố Thịnh Văn 2, thị trấn V, huyện V, tỉnh Bình Định.

14. Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, tỉnh Bình Định. (vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn B - Chủ tịch.

Trụ sở: Thôn V 1, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định.

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn L – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Năm 2001, hộ ông L được Nhà nước giao quyền sử dụng 2.166m^2 đất thuộc thửa đất số 71, tờ bản đồ số 22, giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ 01377 QSDĐ/M4 ngày 06/6/2001. Liền kề với phần diện tích đất cấp cho hộ ông nêu trên có một luống đất từ năm 2001 trở về trước là rừng gai, nhất là gai mắt mèo và cây rừng tạp không ai sử dụng. Khi nhà nước đo đạc cấp giấy chứng nhận QSD đất, phần đất này Nhà nước không giao cho ai sử dụng vì Nhà nước chỉ giao đất chứ không giao rừng. Cùng năm 2001, ông khai hoang phần diện tích đất đó để trồng cây

đào. Khi ông khai hoang đất và trồng cây đào có ông Phan Lưu chứng kiến. Năm 2007, vợ chồng ông H, bà T xây nhà trên phần đất cấp cho gia đình ông H nằm liền kề với phần đất ông khai hoang. Ông H đã thuê xe máy ủi, ủi lấn chiếm đất của gia đình ông để làm sân trước nhà với diện tích là 50m^2 (rộng 05m, dài 10m) nhưng ông không biết họ tên, địa chỉ của người mà ông H thuê ủi lấn chiếm đất của ông. Ông có đến gặp ông H hỏi lý do vì sao lấn chiếm đất của ông thì ông H nói đã lỡ ủi đất rồi và xin ông cho ông H phần đất đến trụ điện (gần trụ cổng nhà ông H), ông không nói gì và bỏ về nhà. Ngày hôm sau, bà T đến nhà gặp vợ ông là bà Phan Thị T1, bà T nói do bà T không có ở nhà nên mấy đứa lái máy ủi đã lỡ ủi của vợ chồng ông 03 cây đào. Vợ ông nói lại do vợ chồng bà T bật đèn xanh nên bọn chúng mới ủi đất của vợ chồng bà, sau đó bà T bỏ về. Năm 2014, ông H thuê xe múc đất vườn đã múc lấn chiếm sang đất của ông với diện tích là 25m^2 (5x5)m. Ngoài ra, khi ông H, bà T làm nhà đã xây dựng 02 trụ cổng trên phần đất đã lấn chiếm của ông và đổ bê tông làm con đường đi rộng 02m, dài 09m từ ngõ nhà ông H, bà T sang phần đất của ông với diện tích là 18m^2. Tổng cộng 02 lần, vợ chồng ông H, bà T đã lấn chiếm đất của ông là 75m^2 (dài 15m, rộng 5m). Trong cả hai lần ông H, bà T lấn đất của ông, vợ chồng ông đều không báo cáo chính quyền địa phương đến lập biên bản, đến khi ông H, bà T làm đường bê tông trên đất của ông thì ông mới làm đơn báo cáo gửi UBND xã C yêu cầu giải quyết nhưng không T4 nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà T phải trả lại cho ông 75m^2 đất mà ông H, bà T đã lấn chiếm, đồng thời buộc ông H, bà T phải tháo dỡ 02 trụ cổng và con đường bê tông mà ông H, bà T đã xây dựng trên đất của ông khai hoang từ cổng nhà ông H, bà T ra đường bê tông nông thôn với diện tích là 18m^2 để trả lại đất cho ông. Tổng diện tích đất buộc ông H, bà T phải trả lại cho ông là 93m^2.

Sau khi Hội đồng định giá cấp sơ thẩm tiến hành đo đạc xác định phần đất hai bên tranh chấp là 104,1m^2. Trong đó, hộ ông H được giao quyền sử dụng đất là 21,2m^2, hộ ông L được giao quyền sử dụng đất là 5,7m^2, còn lại 77,2m^2 là đất do Nhà nước quản lý chưa giao quyền sử dụng cho ai. Ông L thống nhất với kết quả đo đạc đất của Hội đồng định giá và yêu cầu Tòa giải quyết buộc vợ chồng ông H, bà T phải tháo dỡ tường rào lưới B40, 02 trụ cổng và lối đi bằng bê tông để trả lại cho ông diện tích đất lấn chiếm là 82,9m^2 (gồm có 5,7m^2 đất hộ ông L được giao quyền sử dụng đất và 77,2m^2 đất do ông L khai hoang). Riêng phần diện tích 21,2m^2 đất đã được cấp cho hộ ông H thì ông L không tranh chấp nữa.

Bị đơn vợ chồng bà Lê Thị Xuân T ông Văn Thanh H thống nhất trình bày:

Phần diện tích đất tranh chấp giữa ông L và vợ chồng ông H, bà T vợ chồng ông bà đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất, thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 22, giấy chứng nhận QSD đất số S438876, số vào sổ 01366 QSDĐ/M3 ngày cấp 06/6/2000. Trên đất, vợ chồng ông bà đã xây dựng 01 ngôi nhà vào năm 1998 và sinh sống tại đó cho đến nay. Về phần diện tích đất 82,9m^2 mà ông L cho rằng vợ chồng ông bà lấn chiếm của ông L là đất của vợ chồng ông bà vì phần đất này vợ chồng bà đã sử dụng ổn định từ năm 1998 đến nay. Từ trước đến nay, vợ chồng ông bà không có lấn chiếm đất của ông L. Vào năm 2006 vợ chồng ông bà có tổ chức đám cưới cho con nhưng vì sân trước nhà ông bà không được bằng phẳng, lúc đó có công trình đang thi công gần nhà nên ông bà có nhờ một anh công

nhân làm đường ủi dùm sân nhà ông bà cho bằng phẳng nhưng vì thời gian quá L ông bà không nhớ công trình đó làm gì, anh công nhân đó tên gì, ở đâu. Việc ông L cho rằng vợ chồng ông bà thuê xe ủi lấn chiếm đất và làm thiệt hại của ông L 03 cây đào là không có căn cứ. Từ trước đến nay, vợ chồng ông bà chưa có lần nào xin đất của ông L đến chỗ trụ điện như ông L trình bày và bà T cũng không có đến nhà ông L nói với bà T1 vợ ông L nội dung là "Do bà T không có ở nhà nên mấy đứa lái máy ủi đã lỡ ủi của ông L 03 cây đào" như vợ chồng ông L, bà T1 trình bày. Về diện tích đất vợ chồng bà xây dựng 02 trụ cổng và đổ bê tông làm lối đi từ cổng nhà ông bà ra đường bê tông nông thôn cũng không phải là đất của ông L. Phần diện tích đất này, trước khi vợ chồng ông bà làm đường đi là đất bỏ trống, không có người sử dụng và cũng chưa được nhà nước cấp đất cho cá nhân, tổ chức nào nên ông bà sử dụng làm lối đi.

Sau khi Hội đồng định giá cấp sơ thẩm tiến hành đo đạc xác định tổng diện tích đất hai bên tranh chấp là 104,1m^2, trong đó phần diện tích đất ông bà sử dụng làm sân là 78,9m^2, sử dụng làm lối đi 25,2m^2. Trong tổng số diện tích đất tranh chấp là 104,1m^2 có 21,2m^2 đất thuộc giấy CNQSD đất cấp cho hộ ông H, 5,7m^2 đất thuộc giấy CNQSD đất cấp cho hộ ông L. Phần diện tích đất còn lại là 77,2m^2 hộ ông L cũng như hộ ông H chưa được UBND huyện giao quyền sử dụng đất. Khi biết được trong phần đất ông bà sử dụng làm lối đi có 5,7m^2 đất được cấp cho hộ ông L, ông bà đã chấp nhận trả lại cho hộ ông L 5,7m^2. Tại phiên tòa, ông bà giữ nguyên ý kiến chấp nhận tháo dỡ bê tông để trả lại cho ông L 5,7m^2 thuộc giấy chứng nhận QSD đất của hộ ông L. Đối với phần diện tích đất còn lại là 77,2m^2, tuy ông bà chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất nhưng ông bà đã sử dụng ổn định trên 30 năm và từ trước đến nay trong quá trình sử dụng không có ai tranh chấp, nên ông bà không chấp nhận trả lại đất cho ông L. Khi nào Nhà nước thu hồi đất thì ông bà sẽ trả lại cho Nhà nước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thị T1 trình bày: Bà là vợ của ông Nguyễn Văn L, bà thống nhất với nội dung ông L đã trình bày và không bổ sung gì thêm. Yêu cầu bà T, ông H phải trả lại cho vợ chồng bà 82,9m^2 đất mà bà T, ông H lấn chiếm.

2. Anh Nguyễn Văn T3 trình bày: Anh T3 thống nhất với nội dung ông L trình bày trên và bổ sung thêm nội dung sau: Nguyên diện tích đất mà cha mẹ anh T3 và bà T ông H đang tranh chấp là đất do cha mẹ anh khai hoang để trồng cây đào, bà T đã thuê máy ủi ủi đất của cha mẹ anh làm thiệt hại 03 cây đào, số cây đào còn lại do không đạt năng suất nên gia đình anh đã chặt bỏ. Hiện tại gần chỗ bà T ủi đất vẫn còn một chỗ đất nhô lên.

3. Anh Nguyễn Quốc C, chị Nguyễn Thị Ngọc T2, chị Nguyễn Thị Tường V, anh Nguyễn Quốc T4 đồng trình bày: Anh Nguyễn Quốc C, chị Nguyễn Thị Ngọc T2, chị Nguyễn Thị Tường V, anh Nguyễn Quốc T4 đều là con của ông L, bà T1. Các anh chị đều thống nhất với nội dung ông L đã trình bày là buộc vợ chồng bà T, ông H phải trả lại cho cha mẹ anh chị phần đất lấn chiếm.

4. Chị Văn Thị Trúc An, chị Văn Thị Như Hòa, chị Văn Thanh Trúc Như, chị Văn Thị Như Ý và anh Văn Thiên Chương đồng trình bày: Chị Văn Thị Trúc An,

chị Văn Thị Như Hòa, chị Văn Thanh Trúc Như, anh Văn Thiên Chương, chị Văn Thị Như Ý đều là con của ông H, bà T. Phần diện tích đất đang tranh chấp cha mẹ các anh chị đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Chị An, chị Hòa, chị Như, anh Chương và chị Ý thống nhất với lời khai và yêu cầu của cha mẹ, không trình bày bổ sung gì thêm.

5. Người đại diện H pháp của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện V trình bày: Ngày 10/7/2020, ông Văn Thanh H và vợ là bà Lê Thị Xuân T có làm hồ sơ đề nghị vay vốn với mục đích chăm sóc và khai thác rừng keo. Sau khi thẩm định, ngày 14/7/2020, Agribank V tiến hành giải ngân số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng); Thời hạn vay: 36 tháng; Lãi suất vay: 10,8%/năm; Lãi quá hạn: 16,2%/năm; Tiền gốc đã trả: 60.000.000đ; Tiền lãi đã trả đến ngày 14/4/2021; Hiện dư nợ còn lại là 140.000.000đ. Về tài sản thế chấp: Theo H đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 106/HĐTC ngày 09/7/2020 được ký kết giữa Agribank V với ông H bà T được UBND xã C chứng thực cụ thể: Thửa đất số 427, tờ bản đồ số 22; Diện tích đất thế chấp: 464,1m^2 trong đó 200m^2 đất ở nông thôn và 264,1m^2 đất trồng cây L năm; Địa chỉ thửa đất: Thôn K, xã C, huyện V, tỉnh Bình Định; Giấy CNQSD đất số CN 450669; Tài sản gắn liền với đất là nhà ở cấp 4, diện tích 62,4m^2.

Tuy nhiên, do ông L yêu cầu bà T, ông H trả lại cho ông L diện tích 82,9m^2. Phần diện tích đất này không nằm trong giấy chứng nhận QSD đất mà vợ chồng bà T, ông H thế chấp cho Ngân hàng để vay vốn nên Ngân hàng không có yêu cầu gì đối với bà T, ông H.

6. Người đại diện H pháp của Ủy ban nhân dân huyện V cung cấp thông tin: Phần diện tích 77,2m^2 đất hiện đang tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn L và ông Văn Thanh H, bà Lê Thị Xuân T chưa được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bất kỳ đối tượng nào, đất được quy hoạch là đất rừng sản xuất. UBND huyện V chỉ thực hiện việc xem xét giao đất hoặc cho thuê đất cho đối tượng sử dụng theo quy định của pháp luật sau khi bản án của Tòa án hoặc quyết định giải quyết tranh chấp có hiệu lực pháp luật.

7. Người đại diện theo pháp luật của UBND xã C: Theo sổ mục kê, sổ địa chính của UBND xã C thì phần diện tích đất tranh chấp giữa ông L và bà T, ông H không có ai đứng tên trong sổ mục kê, sổ địa chính, đất chưa được giao QSD đất cho ai. Theo quy định phần diện tích đất này do nhà nước quản lý. Phần diện tích đất tranh chấp bà T, ông H đã sử dụng ổn định, liên tục từ năm 2007 đến này, không có ai tranh chấp nên đề nghị Tòa án xem xét giao quyền sử dụng đất cho bà T.

Bản án dân sự sơ thẩm số *07/2021/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện V quyết định:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

Ghi nhận tự nguyện của ông Văn Thanh H, bà Lê Thị Xuân T về việc tự tháo dỡ 01 phần lối đi bằng bê tông có diện tích là 5,7m^2 để trả lại cho hộ ông Nguyễn Văn L 5,7m^2 đất thuộc thửa đất số 325 (thửa số 71 cũ), tờ bản đồ số 22 Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số vào sổ 01377 QSDĐ/M4 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 06/6/2001 (Có bản đồ địa chính và công trình xây dựng kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông L về việc buộc ông H, bà T phải tháo dỡ 02 trụ cổng, tường rào lưới B40 và một phần lối đi còn lại từ cổng nhà ông H, bà T ra đường đi nông thôn để trả lại cho ông L 77,2m^2 đất mà ông L cho rằng là đất do ông L khai hoang mà có.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 07/10/2021, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L kháng cáo yêu cầu tòa buộc ông H, bà T phải tháo dỡ 02 trụ cổng, tường rào lưới B40 và một phần lối đi bằng bê tông còn lại từ cổng nhà ông H, bà T ra đường đi nông thôn để trả lại cho ông.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích H pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày: Yêu cầu tòa án sửa bán án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn sửa bản án sơ thẩm do có sai sót diện tích đất trong kết quả đo đạc giữa cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử H lệ cho các đương sự nhưng tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt bị đơn ông Văn Thanh H, bà Lê Thị Xuân T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Văn Thị Trúc An, chị Văn Thị Như Hòa, chị Văn Thanh Trúc Như, anh Văn Thiên Chương, chị Văn Thị Như Ý, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh huyện V, tỉnh Bình Định, Ủy ban nhân dân huyện V, Ủy ban nhân dân xã C, chị Nguyễn Thị Tường V, anh Nguyễn Quốc C, anh Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Quốc T4. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, HĐXX thấy rằng:

Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, ngày 01/02/2021 của Tòa án cấp sơ thẩm thì diện tích đất tranh chấp giữa ông L và bà T, ông H là 82,9m^2, trong đó có 5,7m^2 đất cấp cho hộ ông L thuộc thửa đất số 325 tờ bản đồ số 22 (thửa số 71 cũ), phần diện tích đất còn lại là 77,2m^2 do nhà nước quản lý, chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ai. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của cấp phúc thẩm ngày 21/01/2022 thì diện tích tranh chấp là 83,9m^2, trong đó có 2,4m^2 đất cấp cho hộ ông L thuộc thửa đất số 325 tờ bản đồ số 22 (thửa số 71 cũ), phần diện tích đất còn lại là 81,5 m^2 do nhà nước quản lý, chưa cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ai. Trên đất tranh chấp có sân xi măng, hai trụ cổng, tường rào lưới

B40 và lối đi đã đổ bê tông từ cổng nhà bà T ra đường đi nông thôn do vợ chồng bà T, ông H xây dựng.

Các đương sự cùng thừa nhận phần đất tranh chấp do nhà nước quản lý chưa chia cho ai. Tuy nhiên, ông L cho rằng đất do ông khai hoang có ông Phan Lưu biết. Nhưng ông Lưu trình bày có thấy ông L khai hoang phần diện tích đất gần kề với đất của bà T, không xác định được phần diện tích đất ông L khai hoang có nằm trong phần diện tích tranh chấp hay không. Hộ ông L được Nhà nước giao quyền sử dụng 2.166m^2 đất thuộc thửa đất số 71, tờ bản đồ số 22, giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ 01377 QSDĐ/M4 ngày 06/6/2001, thực tế theo kết quả đo đạc của cấp phúc thẩm thì hộ ông L sử dụng 2.758,6m^2 nhiều hơn 592,6m^2. Ngoài ra hiện nay trên đất tranh chấp 81,5 m^2 không có tài sản của ông L mà chỉ có tường rào cổng ngõ, đường đi bê tông ông H, bà T xây dựng từ năm 2006 đến nay và ông Đinh Văn Đỗ nguyên là trưởng thôn nơi có đất tranh chấp cho biết trong thời gian ông làm trưởng thôn từ năm 2003 đến năm 2019, Ban quản lý thôn không có nhận được đơn báo cáo hay có tranh chấp đất giữa ông L và vợ chồng bà T, ông H, phần đất tranh chấp bà T, ông H sử dụng ổn định từ trước năm 2000 đến nay, lời khai của ông Đỗ là phù H với lời khai của ông H, bà T.

Mặc khác theo Công văn số 838/UBND-TNMT ngày 08/6/2021 của UBND huyện V về việc cung cấp thông tin vụ án và tại Biên bản lấy lời khai ngày 30/8/2021 người đại diện theo pháp luật của UBND xã C đều cung cấp thông tin phần diện tích đất tranh chấp 81,5m^2 (tại cấp sơ thẩm là 77,2m^2) giữa ông L và bà T, ông H không có ai đứng tên trong sổ mục kê, sổ địa chính, hiện nay đất do nhà nước quản lý và chưa giao quyền sử dụng cho ai, hiện nay đất được quy hoạch là đất rừng sản xuất.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của ông Nguyễn Văn L là không có căn cứ nên không được HĐXX chấp nhận.

Tuy nhiên Bản án sơ thẩm ghi nhận tự nguyện của ông Văn Thanh H, bà Lê Thị Xuân T về việc tự tháo dỡ 01 phần lối đi bằng bê tông có diện tích là 5,7m^2 để trả lại cho hộ ông Nguyễn Văn L vì 5,7m^2 đất thuộc thửa đất số 325 (thửa số 71 cũ), tờ bản đồ số 22 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01377 QSDĐ/M4 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 06/6/2001. Nhưng cấp phúc thẩm đo đạt lại thì chỉ có 2,4m^2 lối đi bê tông ông H bà T lấn qua thửa đất đã giao quyền cho ông L. Vì vậy cấp phúc thẩm cần sửa lại phần này cho phù H với quy định pháp luật.

[3] Về án phí, chi phí tố tụng:

[3.1] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L không phải chịu.

[3.2] Về chi phí tố tụng gồm:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tại cấp sơ thẩm 4.281.000đ. Ông L phải chịu ½ số tiền chi phí định giá tài sản là 2.140.500đ; bà T và ông H phải chịu ½ số tiền định giá tài sản là 2.140.500đ. Số tiền này ông L đã tạm ứng chi phí định giá xong nên bà T, ông H phải hoàn lại cho ông L 2.140.500đ tiền tạm ứng chi phí định giá

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tại cấp phúc thẩm 14.000.000 đồng, ông L phải chịu (ông L đã nộp xong).

[4] Tại phiên tòa lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích H pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L yêu cầu sửa bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông H bà T tháo dỡ 02 trụ cổng, tường rào lưới B40 và một phần lối đi bằng bê tông còn lại từ cổng nhà ông H, bà T ra đường đi nông thôn để trả lại cho ông L 81,5 m^2 đất là không phù H với nhận định của HĐXX nên không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn và sửa một phần bản án sơ thẩm do có sự sai sót diện tích đất trong kết quả đo đạc giữa cấp sơ thẩm và phúc thẩm là phù H với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ, khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 163, 164, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Văn Thanh H, bà Lê Thị Xuân T về việc tháo dỡ 01 phần lối đi bằng bê tông có diện tích là 2,4m^2 để trả lại cho hộ ông Nguyễn Văn L vì 2,4m^2 đất này thuộc thửa đất số 325 (thửa số 71 cũ), tờ bản đồ số 22 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01377 QSDĐ/M4 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L ngày 06/6/2001, đất có giới cận: phía Tây giáp đường bê tông, phía Bắc giáp lối đi bê tông còn lại do nhà ông H xây, phía Đông và phía Nam giáp thửa đất ông L (Có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn L về việc buộc ông H, bà T phải tháo dỡ 02 trụ cổng, tường rào lưới B40 và một phần lối đi bằng bê tông còn lại từ cổng nhà ông H, bà T ra đường đi nông thôn để trả lại cho ông L 81,5 m^2 đất mà ông L cho rằng là đất do ông L khai hoang mà có.

3. Về án phí, chi phí tố tụng:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn L được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Văn Thanh H và bà Lê Thị Xuân T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn L không phải chịu.

3.3. Về chi phí tố tụng gồm: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tại cấp sơ thẩm 4.281.000đ. Ông L phải chịu ½ số tiền chi phí định giá tài sản là 2.140.500đ; bà T và ông H phải chịu ½ số tiền định giá tài sản là 2.140.500đ. Số

tiền này ông L đã tạm ứng chi phí định giá xong nên bà T, ông H phải hoàn lại cho ông L 2.140.500đ tiền tạm ứng chi phí định giá

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tại cấp phúc thẩm 14.000.000đồng, ông Nguyễn Văn L phải chịu (đã nộp xong).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường H bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T3 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện V;
- CCTHADS huyện Vân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Minh Dũng